

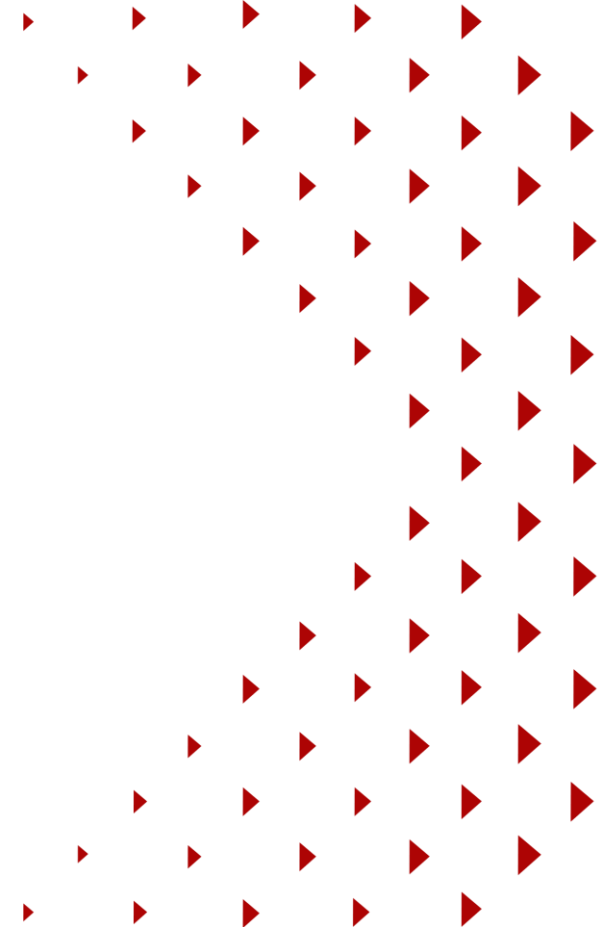


# **SESSION 03:**

## **CSS BASIC**

Module 1: Web Application UI Design

Version: 1.0



- 1. Giới thiệu CSS**
- 2. Cú pháp CSS**
- 3. Thêm CSS vào HTML**
- 4. Các loại bộ chọn (selector)**
- 5. Các loại thuộc tính (property)**
- 6. Mô hình hộp trong CSS**

# GIỚI THIỆU CSS - 1

- **CSS - Cascading Style Sheets**
  - Ngôn ngữ định kiểu, đưa ra các chỉ thị để miêu tả cách trình bày nội dung trong trang HTML
  - Trang trí, định dạng, bố cục cho trang web
  - File có phần mở rộng là .css với nhiệm vụ tách riêng phần định dạng (style) ra khỏi nội dung HTML
  - Sử dụng CSS giúp dễ dàng quản lý nội dung trang HTML, điều khiển định dạng, tốn ít thời gian khi code hay chỉnh sửa



# GIỚI THIỆU CSS - 2

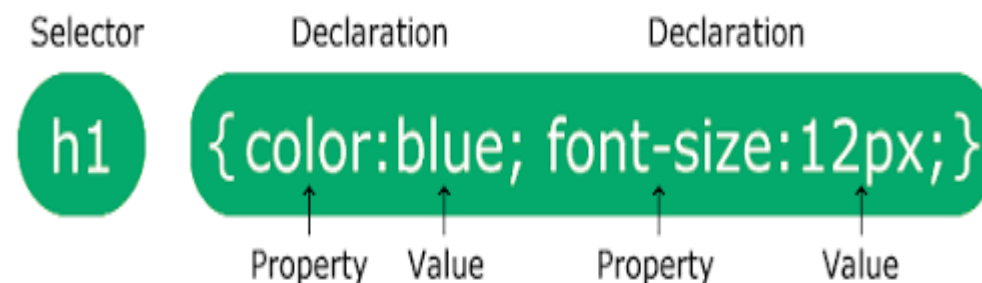
- **Đặc điểm CSS**

- Tái sử dụng mã (Code): CSS tiết kiệm thời gian bằng việc viết chỉ thị định dạng một lần và áp dụng cho nhiều trang
- Giảm mã HTML: CSS giúp giảm kích thước mã trong file HTML do các chỉ thị định dạng được đặt trong file khác
- Độc lập thiết bị: CSS được thiết kế để cung cấp cho người đọc web có cái nhìn giống nhau khi trang được hiển thị trên nhiều thiết bị khác nhau
- CSS có thể được nhúng cùng với mã HTML hoặc link giữa file HTML với file CSS

# CÚ PHÁP CSS

- **Selector:**

- Đường dẫn, chỉ định để CSS điều chỉnh, tạo kiểu cho phần tử HTML. Tương tác với các
- Tương tác với phần tử HTML:
  - Tên thẻ
  - Id của thẻ
  - Class của thẻ
  - Giá trị thuộc tính thẻ



- **Declaration:**

- Thiết lập kiểu trang trí cho những phần tử HTML
- khối khai báo gồm thuộc tính (property) và giá trị (value)
  - **Property:** gồm các ký tự viết thường và '-', là kiểu thuộc tính của thẻ HTML
  - **Value:** mỗi thuộc tính có bộ giá trị riêng
- Một selector có thể có 1 hoặc nhiều declaration, được ngăn cách nhau bằng dấu chấm phẩy



# THÊM CSS VÀO HTML - 1

**Inline**

**Internal**

**External**

- **Inline: Viết trong thuộc tính style của thẻ HTML**

```
<h2 style="color: red;">Rikkei Academy - Học viện đào tạo CNTT chất lượng Nhật Bản</h2>
```

- **Internal: Viết trong thẻ <style> của HTML**

```
<style>
  h2{
    color: red;
  }
</style>
<h2>Rikkei Academy - Học viện đào tạo CNTT chất lượng Nhật Bản</h2>
```

- **External: viết trong stylesheet file (.css)**

```
<link rel="stylesheet" href="style.css"/>
<title>Rikkei Academy</title>
```

# THÊM CSS VÀO HTML - 2

- **Độ ưu tiên khi có nhiều khai báo CSS trong thẻ HTML**
  - Inline Style
  - External và Internal
  - Kiểu mặc định của trình duyệt

# BỘ CHỌN – ELEMENT SELECTOR - 1

- **Universal Selector**

- Chọn tất cả các thành phần trong trang web
- Cú pháp :

**\*** { **property** : **value**; }

```
<style>
  * {
    margin: 0px;
    padding: 0px;
  }
</style>
<h2>Rikkei Academy</h2>
<p>Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhất bản</p>
<p>Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp</p>
```

# Rikkei Academy

Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhất bản  
Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp



# BỘ CHỌN – ELEMENT SELECTOR - 2

- **Tag Selector**

- Sử dụng tên các thẻ HTML làm bộ chọn
- Cú pháp :

**TagName** { **property** : **value**; }

```
<style>
  p{color: red;font-size: 20px;}
</style>
<h2>Rikkei Academy</h2>
<p>Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhất bản</p>
<p>Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp</p>
```

## Rikkei Academy

Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhất bản

Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp

# BỘ CHỌN – ELEMENT SELECTOR - 3

- **tag01 tag02**
  - Chọn tất cả thành phần tag02 trong tag01
  - Cú pháp :

**tag01 tag02 { property : value; }**

```
<style>
  div p {
    color: red;
  }
</style>
<h2>Rikkei Academy</h2>
<div>
  <p>Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhật bản</p>
  <p>Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp</p>
</div>
<p>Địa chỉ: Tầng 7 tháp A toà Sông Đà, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội</p>
```

## Rikkei Academy

Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhật bản

Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp

Địa chỉ: Tầng 7 tháp A toà Sông Đà, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

# BỘ CHỌN – ELEMENT SELECTOR - 4

- **tag01, tag02**
  - Chọn tất cả thành phần tag01, tag02
  - Cú pháp :

**tag01, tag02 { property : value; }**

```
<style>
  h2,p {
    color: red;
  }
</style>
<h2>Rikkei Academy</h2>
<div>
  <p>Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhất bản</p>
  <p>Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp</p>
</div>
<p>Địa chỉ: Tầng 7 tháp A toà Sông Đà, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội</p>
```

## Rikkei Academy

Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhất bản

Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp

Địa chỉ: Tầng 7 tháp A toà Sông Đà, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

# BỘ CHỌN – ID SELECTOR - 5

- **#id**
  - Chọn thành phần theo id của tag
  - Cú pháp :

**#idName** { **property** : **value**; }

```
<style>
  #rikkei {
    color: red;
  }
</style>
<h2>Rikkei Academy</h2>
<p id="rikkei">Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhật bản</p>
<p>Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp</p>
<p>Địa chỉ: Tầng 7 tháp A toà Sông Đà, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội</p>
```

## Rikkei Academy

Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhật bản

Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp

Địa chỉ: Tầng 7 tháp A toà Sông Đà, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

# BỘ CHỌN – CLASS SELECTOR - 6

- **.class**
  - Chọn **các** thành phần theo class của tag
  - Cú pháp :

**.className** { **property** : **value**; }

```
<style>
  .rikkei {
    color: red;
  }
</style>
<h2 class="rikkei">Rikkei Academy</h2>
<p>Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhất bản</p>
<p>Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp</p>
<p class="rikkei">Địa chỉ: Tầng 7 tháp A toà Sông Đà, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội</p>
```

## Rikkei Academy

Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhất bản

Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp

Địa chỉ: Tầng 7 tháp A toà Sông Đà, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

# BỘ CHỌN – ATTRIBUTE SELECTOR - 7

- **Attribute**

- Chọn các thành phần theo thuộc tính
- Cú pháp :

**[attribute=value]** { **property** : **value**; }

```
<style>
  [type="text"]{
    background-color: yellow;
  }
</style>
FullName: <input type="text" name="userName" id="uerName"/><br>
Password: <input type="password" name="password" id="pasword"/>
```

FullName:

Password:

# BỘ CHỌN - SELECTOR - 8

Bộ chọn	Ví dụ	Mô tả
*	*	Chọn tất cả thành phần
tag	p	Chọn tất cả các thành phần cùng loại.
tag01 tag02	div p	Chọn tất cả thành phần <tag02> bên trong thành phần <tag01>
tag01 , tag02	div , p	Chọn tất cả thành phần <tag01> và <tag02>.
tag01 + tag02	div + p	Chọn tất cả thành phần <tag02> được đặt kế và sau thành phần <tag01>.
tag01 > tag02	div > p	Chọn tất cả thành phần <tag02> có thành phần cha là <tag01>.
.class	.className	Chọn tất cả các thành phần có cùng tên class.
#id	#idName	Chọn tất cả các thành phần có cùng tên id.
:active	a:active	Chọn các liên kết được kích hoạt
:after	p:after	Thêm nội dung ngay phía sau thành phần.
:before	p:before	Thêm nội dung ngay phía trước thành phần.

# BỘ CHỌN - SELECTOR - 9

Bộ chọn	Ví dụ	Mô tả
:first-child	p:first-child	Chọn thành phần đầu tiên của thành phần cha chứa nó.
:first-letter	p:first-letter	Chọn ký tự đầu tiên của một thành phần.
:first-line	p:first-line	Chọn dòng đầu tiên của một thành phần.
:focus	input:focus	Thành phần sẽ focus khi được chọn.
:hover	a:hover	Chọn các liên kết được hover (di chuyển chuột lên thành phần).
:lang(mã ngôn ngữ)	p:lang(vi)	Chọn thành phần với thuộc tính ngôn ngữ có giá trị bắt đầu với "mã ngôn ngữ".
:link	a:link	Định dạng cho tất cả liên kết khi chưa được click.
:visited	a:visited	Định dạng cho các thành phần đã được click.
[attribute]	[target]	Chọn tất cả các thành phần có cùng thuộc tính (attribute).
[attribute]=value	[lang]=vi	Được sử dụng để chọn tất cả các thành phần với thuộc tính có giá trị = "ngôn ngữ".
[attribute]~=value	[title~=myWeb]	Chọn tất cả các thành phần với thuộc tính chứa một giá trị.
[attribute]=value	[target=_blank]	Chọn tất cả các thành phần với thuộc tính bằng giá trị.



# BỘ CHỌN - SELECTOR - 10

Bộ chọn	Ví dụ	Mô tả
tag01 ~ tag02	ul ~ p	Chọn tất cả thành phần 02 khi có thành phần 01 ở trước.
[attribute^=value]	img[src^="bnr_"]	Chọn tất cả thành phần với thuộc tính có giá trị bắt đầu bằng "value".
[attribute\$=value]	img[src\$=".gif"]	Chọn tất cả thành phần với thuộc tính có giá trị kết thúc bằng "value".
[attribute*=value]	img[src*=""]	Chọn tất cả thành phần với thuộc tính có giá trị chứa "value".
:first-of-type	p:first-of-type	Chọn thành phần con đầu tiên hoặc duy nhất trong các thành phần cha.
:last-of-type	p:last-of-type	Chọn thành phần con cuối cùng hoặc duy nhất trong các thành phần cha.
:only-of-type	p:only-of-type	Chọn thành phần con trong các thành phần cha, khi thành phần cha có một thành phần con là chính nó. Trong thành phần cha có thể chứa nhiều thành phần con, tuy nhiên thành phần con được chọn phải là duy nhất, không được có từ 2 trở lên.
:only-child	p:only-child	Chọn thành phần con trong các thành phần cha, khi thành phần cha có mỗi thành phần con là chính nó, không được chứa thành phần con khác. Chỉ chọn thành phần có thành phần cha, những thành phần độc lập sẽ không được chọn.

# BỘ CHỌN - SELECTOR - 11

Bộ chọn	Ví dụ	Mô tả
:nth-child(n)	p:nth-child(3)	Chọn thành phần thứ "n" trong thành phần cha. Chỉ chọn thành phần có thành phần cha, những thành phần độc lập sẽ không được chọn.
:nth-last-child(n)	p:nth-last-child(3)	Chọn thành phần thứ "n" tính từ thành phần cuối trong thành phần cha. Chỉ chọn thành phần có thành phần cha, những thành phần độc lập sẽ không được chọn.
:nth-of-type(n)	p:nth-of-type(3)	Chọn thành phần thứ "n".
:nth-last-of-type(n)	p:nth-last-of-type(3)	Chọn thành phần thứ "n" từ thành phần cuối trong thành phần cha.
:last-child	p:last-child	Chọn thành phần cuối cùng trong thành phần cha. Chỉ chọn thành phần có thành phần cha, những thành phần độc lập sẽ không được chọn.
:root	:root	Chọn thành phần gốc của văn bản.
:empty	p:empty	Chọn thành phần không chứa thành phần khác.
:target	#event:target	Sử dụng trong liên kết anchor name (link neo).

# BỘ CHỌN - SELECTOR - 12

Bộ chọn	Ví dụ	Mô tả
:enabled	input:enabled	Chọn thành phần <i>được kích hoạt</i> (enabled), thường sử dụng cho các thành phần của form
:disabled	input:disabled	Chọn thành phần <i>bị vô hiệu hóa</i> (disabled), thường sử dụng cho các thành phần của form
:checked	input:checked	Chọn thành phần <i>được check</i> (checked), thường sử dụng cho các thành phần của form
:not(bộ chọn)	:not(p)	Chọn tất cả ngoại trừ <i>bộ chọn</i> trong ngoặc..
::selection	::selection	Chọn phần tử được người dùng chọn.

# THUỘC TÍNH - ĐỊNH DẠNG TEXT - 1

Thuộc tính	Giá trị	Ví dụ	Mô tả
color	Mã màu Tên màu Giá trị rgb	color: #ff0000 color: red color: rgb(255,0,0)	Xác định màu sắc cho text
font-family	Giá trị font	font-family: Arial	Xác định front-family cho chữ
font-size	Kích cỡ	font-size: 150%	Xác định kích cỡ của chữ, đơn vị có thể là px, em, %...
font-style	normal italic oblique	font-style: italic	Xác định loại chữ
font-variant	normal small-caps	font-varial: small-caps	Chuyển đổi kiểu chữ (Thường thành hoa)
font-weight	bold normal Giá trị	font-weight: bold	Hiển thị chữ đậm hay thường
letter-spacing	normal Đơn vị	letter-spacing: normal letter-spacing: 2px	Tăng hoặc giảm khoảng cách các từ trong văn bản

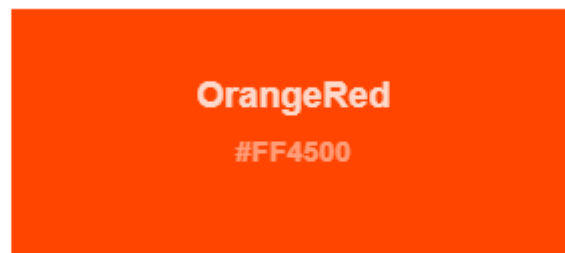
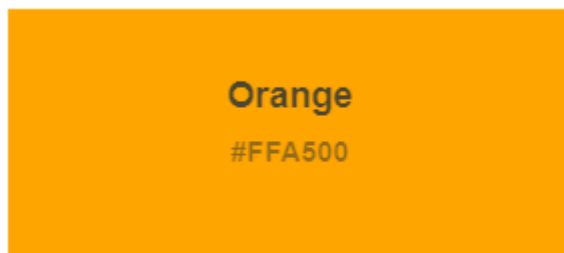
# THUỘC TÍNH - ĐỊNH DẠNG TEXT - 2

Thuộc tính	Giá trị	Ví dụ	Mô tả
line-height	nomal Số Khoảng cách	<ul style="list-style-type: none"> <li>- line-height: nomal</li> <li>- line-height: 1.5</li> <li>- line-height: 2px</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không tăng khoảng cách giữa các ký tự trong chữ</li> <li>- Tăng hoặc giảm khoảng cách giữa các dòng</li> <li>- Tăng hoặc giảm khoảng cách giữa các dòng, đơn vị có thể là px, em, %...</li> </ul>
text-decoration	none underline overline line-through blink	<ul style="list-style-type: none"> <li>- text-decoration: none</li> <li>- text-decoration: underline</li> <li>- text-decoration: overline</li> <li>- text-decoration: line-through</li> <li>- text-decoration: blink</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Định dạng văn bản thường, dạng mặc định</li> <li>- Xác định đường gạch dưới văn bản</li> <li>- Xác định đường gạch trên văn bản</li> <li>- Xác định đường gạch ngang văn bản</li> <li>- Xác định văn bản nhấp nháy</li> </ul>
word-spacing	nomal Đơn vị	<ul style="list-style-type: none"> <li>- word-spacing: nomal</li> <li>- word-spacing: 2px</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không tăng khoảng cách giữa các từ trong văn bản</li> <li>- Tăng hoặc giảm khoảng cách giữa các từ trong văn bản, có thể sử dụng giá trị âm</li> </ul>

# THUỘC TÍNH - ĐỊNH DẠNG TEXT - 3

- **Giá trị thuộc tính color**

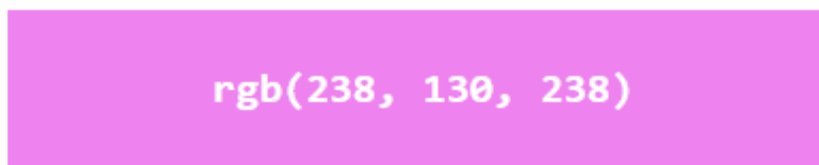
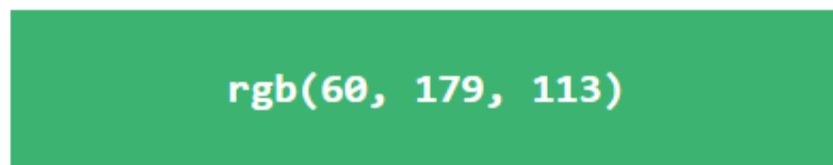
- **Mã màu:** color: #FFA500



- **Tên màu:**



- **Giá trị rgb**



# THUỘC TÍNH - ĐỊNH DẠNG TEXT - 4

- **Đơn vị kích thước**

- **Tuyệt đối**

- cm: centimet
    - mm: milimet
    - in: inche, 1 in = 2,54cm = 96px
    - px: điểm ảnh
    - pt: điểm (point), thường sử dụng biểu diễn kích thước font chữ, 72pt = 1in

- **Tương đối**

- em: tính theo font-size của phần tử cha gần nhất có đặt thuộc tính font-size
    - rem: tính theo font-size của phần tử gốc root (html)
    - lh: bằng chiều cao dòng phần tử cha
    - vw: bằng 1% chiều rộng cửa sổ
    - vh: bằng 1% chiều cao cửa sổ

# THUỘC TÍNH – ĐỊNH DẠNG CHUNG - 5

Thuộc tính	Giá trị	Ví dụ	Mô tả
background-attachment	Fixed,scroll	background-attachment: fixed	Xác định thành phần nền được cố định hoặc cuộn so với trang. Sử dụng cùng background-image
background-color	Mã màu Tên màu Giá trị rgb	background-color: #ff0000 background-color: red background-color: rgb(255,0,0)	Xác định màu nền cho thành phần
background-image	url	background-image: url(rikkei.jpg)	Xác định hình ảnh nền cho thành phần
background-position	Left, Right, Top, Bottom, Px, %	Background-position: left top	Xác định vị trí hình ảnh nền cho thành phần. Sử dụng cùng back-ground-image
background-repeat	repeat-x, repeat-y, repeat, no-repeat	Background: repeat-x left top	Có giá trị riêng lẻ hoặc tổng hợp các thuộc tính trên



# THUỘC TÍNH – ĐỊNH DẠNG CHUNG - 6

- Thuộc tính background

# THUỘC TÍNH – ĐỊNH DẠNG CHUNG - 6

# THUỘC TÍNH – ĐỊNH DẠNG TEXT - 1

## Bộ thuộc tính màu sắc cho text (color):

*color: value*

value có các dạng set màu như sau:

- *plain english (red, blue, green, ...)*
- *hex code (#fff, #000, ...)*
- *rgb ( rgb(red,green,blue)) với các giá trị red, green, blue nằm trong khoảng [0, 255]*

## Bộ thuộc tính về font:

*font-size, font-weight, font-family, ...*

## 5. Các bộ thuộc tính cơ bản trong CSS

### **Bộ thuộc tính về căn chỉnh text:**

*text-align (right, left, center, ...)*

*text-decoration(none, ...)*

*text-transform(uppercase, lowercase, ...)*

### **Bộ thuộc tính về background**

*background-color*

*background-image: url("path")*

*background-position (center, left, right, ...)*

*background-size (cover, ...)*

*background-repeat (no-repeat, ...)*

## 5. Các bộ thuộc tính cơ bản trong CSS

### **Bộ thuộc tính về box model**

- *width (px, rem, em, ...)*
- *height (px, rem, em, ...)*
- *margin (px, rem, em, ...)*
- *padding (px, rem, em, ...)*
- *border (px, rem, em, ...)*

### **Bộ thuộc tính display**

*display (none, block, inline, inline-block, ...)*

## 6. Mô hình hộp trong CSS

Mỗi phần tử HTML có thể được coi như là một chiếc hộp

Trong CSS thuật ngữ mô hình hộp (box model)

được dùng để nói về việc thiết kế bố cục

Về cơ bản mô hình hộp CSS là một chiếc hộp

bao quanh phần tử HTML như:

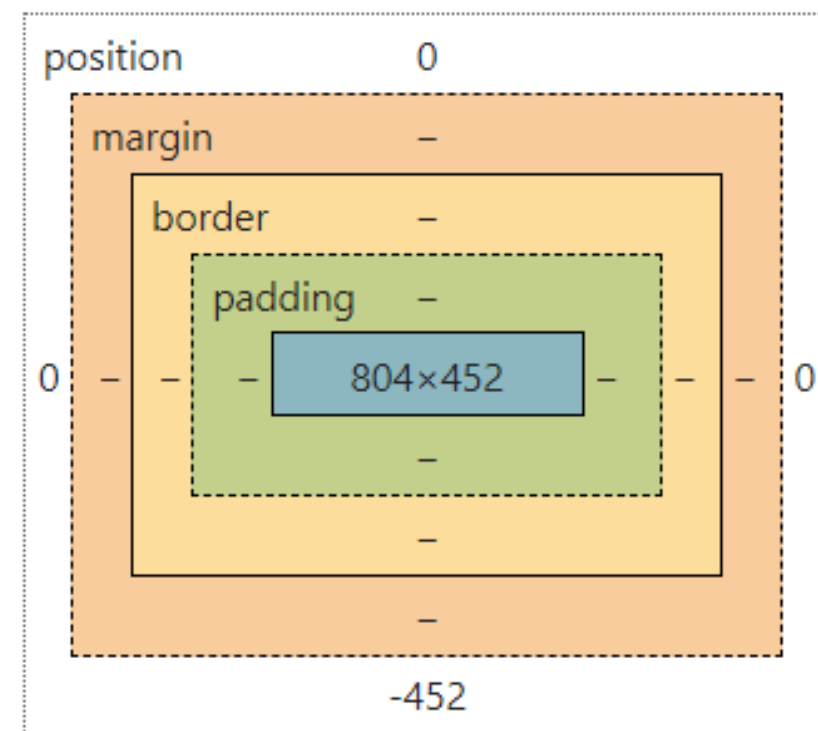
→ **Content**: nội dung trong hộp, nơi hiển thị văn bản và hình ảnh

→ **Padding**: Khoảng cách từ nội dung đến viền, chính là phần

khoảng trắng xung quanh nội dung, trong suốt

→ **Border**: Đường viền xung quanh nội dung và padding

→ **Margin**: Phần lề bên ngoài đường viền, trong suốt



## 6. Mô hình hộp trong CSS

### Độ rộng của phần tử thực tế:

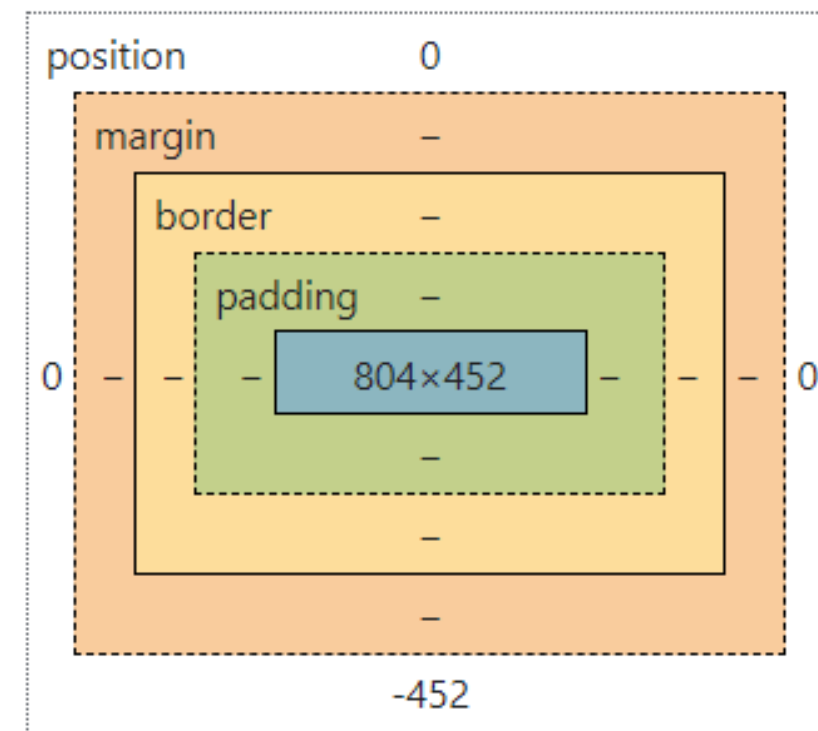
Chiều rộng tổng thể = chiều rộng Content + padding trái + padding phải +  
đường viền trái + đường viền phải + margin trái + margin phải

Chiều cao của phần tử thực tế:

Chiều cao tổng thể = chiều cao Content + padding

trên + padding dưới + đường viền trên + đường

viền dưới + margin trên + margin dưới



- ☐ CSS là gì?
- ☐ Tại sao lại cần đến CSS?
- ☐ CSS có thể thực hiện được những hiệu ứng gì?
- ☐ Làm thế nào để nhúng CSS vào trong tài liệu HTML?
- ☐ Khi nào thì sử dụng inline-style, internal style hoặc external style?
- ☐ Cú pháp khai báo bộ quy tắc (rule) trong CSS là như thế nào?
- ☐ Làm thế nào để ghi chú trong CSS?
- ☐ Trong CSS thuật ngữ mô hình hộp (box model) được dùng để nói về việc thiết kế bố cục (layout). Mỗi phần tử HTML có thể được coi như là một chiếc hộp





# KẾT THÚC

HỌC VIỆN ĐÀO TẠO LẬP TRÌNH CHẤT LƯỢNG NHẬT BẢN